

Công ty Cổ phần Vimeco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Vimeco

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 45 |

Công ty Cổ phần Vimeco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”) tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vimeco. Công ty cũng đã nhận các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và bán bê tông và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Xuân Đông | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Tới | Thành viên |
| Ông Dương Văn Mậu | Thành viên |
| Ông Hoàng Trọng Đức | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Văn Hiếu | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Sỹ Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Trung Hué | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đức Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

Miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Vũ Văn Mạnh | Trưởng Ban |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Nam | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vimeco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.




Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61357015/21041538-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vimeco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco ("Công ty") và công ty con, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và công ty con đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán vào ngày 17 tháng 3 năm 2020. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty và công ty con cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 911.998.173.482 | 1.103.723.640.866 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 37.025.938.206 | 106.128.206.487 |
| 111 | 1. Tiền | | 37.025.938.206 | 106.128.206.487 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 76.074.992.762 | 74.485.863.014 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 76.074.992.762 | 74.485.863.014 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 657.358.514.127 | 754.724.852.954 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 664.193.338.445 | 751.669.646.331 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 17.159.001.174 | 27.598.494.745 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 23.305.022.553 | 24.246.151.919 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (47.298.848.045) | (48.789.440.041) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 139.249.744.551 | 165.844.053.328 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 139.249.744.551 | 165.844.053.328 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.288.983.836 | 2.540.665.083 |
| 153 | 1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 16 | 2.288.983.836 | 2.540.665.083 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 199.977.397.043 | 216.350.004.681 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 24.549.196.556 | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 24.549.196.556 | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 148.591.204.864 | 162.697.812.537 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 148.591.204.864 | 162.697.812.537 |
| 222 | Nguyên giá | | 539.960.000.676 | 536.059.089.778 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (391.368.795.812) | (373.361.277.241) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 228 | Nguyên giá | | - | 3.886.376.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (3.886.376.000) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 2.134.315.384 | 2.134.315.384 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.134.315.384) | (2.134.315.384) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 10.364.878.964 | 38.785.030.860 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11 | 9.001.562.600 | 33.550.759.156 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 1.363.316.364 | 5.234.271.704 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 1.990.000.000 | 1.990.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.362.500.000 | 7.362.500.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (5.372.500.000) | (5.372.500.000) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 14.482.116.659 | 12.877.161.284 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 13.954.956.069 | 12.350.000.694 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | 527.160.590 | 527.160.590 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.111.975.570.525 | 1.320.073.645.547 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 759.390.826.239 | 950.036.973.120 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 694.726.645.082 | 878.842.530.754 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15.1 | 284.470.583.845 | 372.166.033.028 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.2 | 129.044.383.569 | 144.012.677.974 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 9.677.317.265 | 14.548.643.324 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.333.486.349 | 5.467.145.308 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 52.246.659.500 | 69.325.211.012 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1.489.725.074 | 1.871.400.336 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 29.205.841.802 | 15.994.326.543 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 19.1 | 181.972.138.288 | 254.715.083.839 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 2.286.509.390 | 742.009.390 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 64.664.181.157 | 71.194.442.366 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 1.505.507.000 | 1.515.507.000 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 19.2 | 20.141.093.247 | 26.661.354.456 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 43.017.580.910 | 43.017.580.910 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 352.584.744.286 | 370.036.672.427 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 352.584.744.286 | 370.036.672.427 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 96.790.428.264 | 96.790.428.264 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 24.804.344.202 | 41.502.442.091 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 23.502.442.091 | 31.926.021.189 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | | 1.301.902.111 | 9.576.420.902 |
| 429 | 5. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát | | 989.971.820 | 1.743.802.072 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.111.975.570.525 | 1.320.073.645.547 |


Võ Thị Hải An
Người lập


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 370.651.220.057 | 538.548.858.331 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 370.651.220.057 | 538.548.858.331 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | (348.565.816.086) | (503.077.898.304) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 22.085.403.971 | 35.470.960.027 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 2.579.796.307 | 4.177.478.795 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | (7.953.227.383) | (13.965.794.188) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (7.953.227.383) | (13.521.020.808) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (16.372.483.115) | (17.005.391.003) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 339.489.780 | 8.677.253.631 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 635.079.880 | 168.009.091 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (174.816.554) | (926.474.275) |
| 40 | 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác | | 460.263.326 | (758.465.184) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 799.753.106 | 7.918.788.447 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | (251.681.247) | (1.986.714.117) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 548.071.859 | 5.932.074.330 |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 1.301.902.112 | 6.362.397.009 |
| 62 | 18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 22 | (753.830.252) | (430.322.679) |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | | 252 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 29 | | 252 |


Võ Thị Hải An
Người lập


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 799.753.106 | 7.918.788.447 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư | 10 | 18.104.244.037 | 20.115.046.527 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (1.490.591.996) | (3.311.141.113) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (2.579.796.307) | (4.177.478.795) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 26 | 7.953.227.383 | 13.521.020.808 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 22.786.836.223 | 34.066.235.874 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 97.530.251.393 | 147.673.367.867 |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | | 26.594.308.777 | (32.096.243.920) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (129.532.958.036) | (146.817.230.588) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 2.265.999.965 | 5.117.704.983 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (7.566.903.965) | (14.602.972.011) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (7.400.745.934) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (455.500.000) | (6.651.200.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 11.622.034.357 | (20.711.083.729) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (3.997.636.364) | (837.438.500) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.569.027.236 | 2.824.327.244 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | (1.428.609.128) | 1.986.888.744 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 223.688.441.073 | 441.923.564.364 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (302.951.647.833) | (359.521.442.098) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (32.486.750) | (60.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính | | (79.295.693.510) | 22.402.122.266 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (69.102.268.281) | 3.677.927.281 |
| 60 | Tiền đầu kỳ | | 106.128.206.487 | 84.424.522.073 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 | 37.025.938.206 | 88.102.449.354 |

Võ Thị Hải An
Người lập

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”) tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vimeco. Công ty cũng đã nhận các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 523 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 628).

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và bán bê tông và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của các công trình xây lắp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 công ty con như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> |
|---|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại | Hà Nội | 76,85% | 76,85% |

Hoạt động chính của Công ty con trong kỳ là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và mua bán, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho xây dựng và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Công ty và công ty con là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty con và Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

BỘ
 CÔNG
 TÁC
 &
 TÀI
 NH
 ÁN
 VIỆT
 NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đối với hoạt động cung cấp và lắp đặt thiết bị - chi phí phải trả cho thầu phụ, giá vốn nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

11/07
 DU
 .M
 VH
 : / 8 /

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 28 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3,5 - 5 năm |
| Tài sản khác | 3,5 năm |

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty và công ty con là một phần diện tích văn phòng tại tòa nhà Vimeco tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đang được sử dụng cho các đối tác thuê hoạt động. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 – 16 năm.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được ngừng ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành cho căn hộ

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các căn hộ đã bán trong quá khứ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển:* quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi:* quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro trọng yếu và các lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bởi khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

3.16 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu của từng dự án, công trình. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các dịch vụ xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Tiền mặt | 2.195.870.676 | 1.060.584.613 |
| Tiền gửi ngân hàng | 34.830.067.530 | 105.067.621.874 |
| TỔNG CỘNG | <u>37.025.938.206</u> | <u>106.128.206.487</u> |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 76.074.992.762 | 76.074.992.762 | 74.485.863.014 | 74.485.863.014 |
| TỔNG CỘNG | <u>76.074.992.762</u> | <u>76.074.992.762</u> | <u>74.485.863.014</u> | <u>74.485.863.014</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6% đến 6,9%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 6% đến 6,8%/năm). Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 19.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 165.532.350.607 | 208.923.288.025 |
| Phải thu khách hàng khác | 498.660.987.838 | 542.746.358.306 |
| TỔNG CỘNG | <u>664.193.338.445</u> | <u>751.669.646.331</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (47.298.848.045) | (48.789.440.041) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Trả trước cho người bán | 17.159.001.174 | 27.598.494.745 |
| - Công ty TNHH MTV Cửa và Cửa sổ More Than Gold | 6.424.482.841 | 6.424.482.841 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Santeck Việt Nam | 3.569.482.501 | 3.984.515.700 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Gilexco | - | 5.254.769.208 |
| - Các khoản trả trước khác | 7.165.035.832 | 11.934.726.996 |
| TỔNG CỘNG | <u>17.159.001.174</u> | <u>27.598.494.745</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|--|--------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 6.086.931.333 | - | 7.375.887.220 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi | 2.856.775.054 | - | 3.106.005.983 | - |
| Phải thu khác | 993.191.020 | - | 396.133.570 | - |
| Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 13.368.125.146 | - | 13.368.125.146 | - |
| TỔNG CỘNG | 23.305.022.553 | - | 24.246.151.919 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Phải thu chi phí đầu tư Dự án Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D (i) | 24.549.196.556 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 24.549.196.556 | - | - | - |

- (i) Đây là khoản phải thu về chi phí đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Trong năm 2012, dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Vào ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và giao cho Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho chủ đầu tư dự án. Sau đó, vào ngày 21 tháng 4 năm 2017, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng thẩm định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh và thành lập Tổ công tác giúp việc Hội đồng theo Quyết định số 170 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017. Sau cuộc họp ngày 8 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và đại diện các ban ngành của tỉnh Quảng Ninh, các bên liên quan đã thống nhất phương án xác định giá trị chi phí đầu tư sẽ phải hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên liên quan đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề này.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11 | 4.515.731.616 | - | 4.609.047.895 | - |
| Các đối tượng khác | 46.399.655.066 | 3.616.538.637 | 46.348.172.353 | 2.167.780.207 |
| TỔNG CỘNG | 50.915.386.682 | 3.616.538.637 | 50.957.220.248 | 2.167.780.207 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|--|--------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.400.286.391 | - | 4.757.728.554 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 241.439.170 | - | 347.677.087 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 133.608.018.990 | - | 160.738.647.687 | - |
| TỔNG CỘNG | 139.249.744.551 | - | 165.844.053.328 | - |

(*) Bao gồm giá trị của các công trình xây dựng dở dang:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Hạ tầng khu Cao Ngạn Thái Nguyên | 24.689.742.500 | - |
| Khoan cọc nhồi thép ven sông Đà Nẵng | 13.489.250.600 | 228.276.976 |
| Hạ tầng giao thông Hòa Phát – Dung Quất | 11.229.459.217 | 8.785.520.000 |
| Tường vây, tầng hầm PA Tower Đà Nẵng | 5.480.750.900 | 4.756.950.000 |
| Cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi | 5.274.218.518 | 4.974.077.486 |
| Hạ tầng Tây Nam Việt Trì – Phú Thọ | 4.478.440.443 | 4.341.765.777 |
| Đài móng tầng hầm ADG Garden | 4.007.688.694 | 3.838.234.594 |
| Công trình HSVC 1 PP4 thuộc dự án Nhà máy sản xuất Polypropylene (PP) và kho LPG Cái Mép | | |
| Vũng Tàu | - | 57.310.524.000 |
| Khoan cọc nhồi nhà ở xã hội Hòa Khánh | - | 4.988.510.000 |
| Khác | 64.958.468.118 | 71.514.788.854 |
| TỔNG CỘNG | 133.608.018.990 | 160.738.647.687 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 49.045.806.512 | 335.492.279.697 | 143.855.063.960 | 5.667.870.390 | 1.998.069.219 | 536.059.089.778 |
| - Mua trong kỳ | - | 4.033.636.364 | - | - | 4.033.636.364 | 4.033.636.364 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (105.725.466) | - | - | (27.000.000) | (132.725.466) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 49.045.806.512 | 339.420.190.595 | 143.855.063.960 | 5.667.870.390 | 1.971.069.219 | 539.960.000.676 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 17.944.649.666 | 142.077.116.795 | 68.170.867.010 | 4.757.901.099 | 1.517.130.719 | 234.467.665.289 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 36.118.216.677 | 230.400.625.544 | 100.133.495.685 | 4.841.106.223 | 1.867.833.112 | 373.361.277.241 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.521.249.461 | 10.922.783.722 | 5.292.687.082 | 265.238.056 | 102.285.716 | 18.104.244.037 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (69.725.466) | - | - | (27.000.000) | (96.725.466) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 37.639.466.138 | 241.253.683.800 | 105.426.182.767 | 5.106.344.279 | 1.943.118.828 | 391.368.795.812 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 12.927.589.835 | 105.091.654.153 | 43.721.568.275 | 826.764.167 | 130.236.107 | 162.697.812.537 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 11.406.340.374 | 98.166.506.795 | 38.428.881.193 | 561.526.111 | 27.950.391 | 148.591.204.864 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Sử dụng để thế chấp/cầm cố | - | 61.447.617.413 | 12.637.408.245 | - | - | 74.085.025.658 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|--|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án Cao Xanh – Hà Khánh D (i) | - | - | 24.549.196.556 | 24.549.196.556 |
| Công trình san nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng (ii) | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 |
| | 9.001.562.600 | 9.001.562.600 | 33.550.759.156 | 33.550.759.156 |

- (i) Công ty đã thực hiện phân loại giá trị đầu tư của dự án này sang tài khoản phải thu dài hạn khác với chi tiết như được trình bày tại Thuyết minh số 7.
- (ii) Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 2 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Nam Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Trong đó, bao gồm 17.149 m² đất được Công ty thực hiện đầu tư hạ tầng và sau đó, bàn giao lại cho UBND thành phố Hà Nội để giao cho các nhà đầu tư thứ cấp khác. Giá trị kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật từ sẽ được hoàn trả bởi các nhà đầu tư thứ phát. Trong các năm tài chính trước, Công ty đã hoàn tất việc đầu tư xây dựng hạ tầng với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư thứ phát tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Mỏ đá Phú Minh – Kỳ Sơn – Hòa Bình | 1.363.316.364 | 1.363.316.364 |
| Trạm bê tông Văn Phong – Nha Trang | - | 3.870.955.340 |
| TỔNG CỘNG | 1.363.316.364 | 5.234.271.704 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------------|------------------------|----------------|---------------------------|------------------------|----------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | |
| Công ty Cổ phần Vipaco | 5.312.500.000 | (5.312.500.000) | (**) | 5.312.500.000 | (5.312.500.000) | (**) | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung | 690.000.000 | - | (**) | 690.000.000 | - | (**) | |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (*) | 1.300.000.000 | - | 2.223.000.000 | 1.300.000.000 | - | 6.634.810.000 | |
| Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình | 60.000.000 | (60.000.000) | (**) | 60.000.000 | (60.000.000) | (**) | |
| TỔNG CỘNG | 7.362.500.000 | (5.372.500.000) | | 7.362.500.000 | (5.372.500.000) | | |

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được xác định bằng giá thị trường của cổ phiếu công ty này vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các Công ty này do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.436.106.539 | 9.736.838.921 |
| Chi phí trả trước khác | 2.518.849.530 | 2.613.161.773 |
| TỔNG CỘNG | <u>13.954.956.069</u> | <u>12.350.000.694</u> |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Phải trả cho người bán | 272.689.118.301 | 348.706.453.876 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 11.781.465.544 | 23.459.579.152 |
| TỔNG CỘNG | <u>284.470.583.845</u> | <u>372.166.033.028</u> |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Người mua trả tiền trước | 46.496.596.004 | 55.818.334.831 |
| - Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam – Vân Phong | 31.698.974.182 | 42.865.300.000 |
| - Khách hàng khác | 14.797.621.822 | 12.953.034.831 |
| Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30) | 82.547.787.565 | 88.194.343.143 |
| TỔNG CỘNG | <u>129.044.383.569</u> | <u>144.012.677.974</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--|-------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Số phải nộp/thu trong kỳ</i> | <i>Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 12.998.357.220 | 38.036.427.485 | (42.043.680.308) | 8.991.104.397 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.550.286.104 | 609.946.416 | (1.474.019.652) | 686.212.868 |
| Các loại thuế khác | - | 6.000.000 | (6.000.000) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>14.548.643.324</u> | <u>38.652.373.901</u> | <u>(43.523.699.960)</u> | <u>9.677.317.265</u> |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.540.665.083 | (251.681.247) | - | 2.288.983.836 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.540.665.083</u> | <u>(251.681.247)</u> | <u>-</u> | <u>2.288.983.836</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Chi phí xây lắp phải trả của dự án CT4 | 24.232.619.858 | 55.443.848.653 |
| Nhà máy KYUNGSHIN Vĩnh Long | 21.730.374.532 | - |
| Chi phí phải trả thi thầu phụ thi công dự án Khu đô thị Bắc An Khánh | 5.942.409.821 | 7.899.014.444 |
| Lãi vay phải trả | 322.218.216 | 708.541.634 |
| Chi phí phải trả thi thầu phụ thi công dự án BOT Bắc Giang | - | 5.254.769.208 |
| Khác | 19.037.073 | 19.037.073 |
| TỔNG CỘNG | <u>52.246.659.500</u> | <u>69.325.211.012</u> |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Cổ tức phải trả | 16.861.186.465 | 893.673.215 |
| Phải trả phí bảo trì chung cư (*) | 3.694.987.987 | 5.694.987.987 |
| Các khoản tạm ứng phải trả | 2.250.717.521 | 4.934.589.819 |
| Phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn | 3.021.234.514 | 1.283.651.584 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.146.715.940 | 762.474.940 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.230.999.375 | 2.424.948.998 |
| TỔNG CỘNG | <u>29.205.841.802</u> | <u>15.994.326.543</u> |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.505.507.000 | 1.515.507.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.505.507.000</u> | <u>1.515.507.000</u> |

(*) Đây là khoản kinh phí bảo trì của các căn hộ thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và dịch vụ Thương mại CT4 Vimenco tại Lô H1, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao các khoản kinh phí này cho Ban quản trị tòa nhà CT4.

Công ty Cổ phần Vimeco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | Trong kỳ | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 231.163.550.777 | 231.163.550.777 | 221.988.441.073 | (290.374.706.561) | 162.777.285.289 | 162.777.285.289 | |
| Vay cá nhân | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | (1.700.000.000) | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 21.851.533.062 | 21.851.533.062 | 6.520.261.209 | (10.876.941.272) | 17.494.852.999 | 17.494.852.999 | |
| | 254.715.083.839 | 254.715.083.839 | 230.208.702.282 | (302.951.647.833) | 181.972.138.288 | 181.972.138.288 | |
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 26.661.354.456 | 26.661.354.456 | - | (6.520.261.209) | 20.141.093.247 | 20.141.093.247 | |
| | 26.661.354.456 | 26.661.354.456 | - | (6.520.261.209) | 20.141.093.247 | 20.141.093.247 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------------|--|--------------|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây | 103.635.240.720 | Kỳ hạn của từng khoản vay là từ 5 đến 9 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 7 năm 2021. Lãi được trả hàng tháng. | 6% - 6,8% | Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành | 59.142.044.569 | Kỳ hạn từng khoản vay là 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 11 năm 2020. Lãi được trả hàng tháng. | 6% - 6,8% | Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành |

TỔNG CỘNG 162.777.285.289

19.2 Vay cá nhân ngắn hạn

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|--------------|--------------------------------|--|--------------|-------------------|
| Bà Đỗ Thị Sờ | 1.700.000.000 | 1 năm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 4 năm 2021. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay. | 6,8% | Tin chấp |

TỔNG CỘNG 1.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND) | Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------------|---|---|--------------|---|
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt | 11.907.094.000 | 6.685.824.000 | Gốc vay được hoàn trả hàng tháng trong vòng 60 tháng với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 17 tháng 4 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng. | 10% | Máy xúc lật bánh lốp, 2 máy khoan cọc nhồi Sany và 5 xe ô tô trộn bê tông |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành | 8.842.803.300 | 2.538.000.000 | Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 11 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng. | 9,5% | 10 xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu HINO |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy | 8.781.129.000 | 2.254.109.053 | Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 5 tháng 10 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng. | 10% | 2 trạm trộn bê tông 120m ³ /h và 2 máy xúc lật KAWASAKI model 80Z5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND) | Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------------|---|---|--------------|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây | 3.288.000.000 | 1.200.000.000 | Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng. | 10% | 15 xe ô tô chờ trộn bê tông; trụ sở công ty tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; trạm trộn bê tông An Khánh |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long | 2.986.700.000 | 2.986.700.000 | Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 16 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng tháng. | 10% | 4 máy xúc đào thủy lực bánh xích, 2 máy xúc đào bánh lốp, 1 máy lu Bomag và 1 máy san Komatsu |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai | 1.830.219.946 | 1.830.219.946 | Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 12 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 8 tháng 11 năm 2020. Lãi được trả hàng tháng. | 10% | Dây chuyền hàn tự động |
| TỔNG CỘNG | 37.635.946.246 | 17.494.852.999 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Số đầu kỳ | 742.009.390 | 6.313.521.390 |
| Trích lập quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 22</i>) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | <u>(455.500.000)</u> | <u>(6.651.200.000)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>2.286.509.390</u> | <u>1.662.321.390</u> |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là dự phòng chi phí bảo hành các căn hộ thuộc dự án chung cư CT4 theo điều khoản bảo hành phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ. Công ty trích dự phòng bảo hành với tỷ lệ 3% doanh thu bán các căn hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|---|---|------------------|
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 200.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.790.428.264 | 93.926.021.189 | 3.495.693.692 | 424.212.143.145 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ | - | - | - | 6.362.397.009 | (430.322.679) | 5.932.074.330 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.000.000.000) | - | (2.000.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (60.000.000.000) | - | (60.000.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 200.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.790.428.264 | 38.288.418.198 | 3.065.371.013 | 368.144.217.475 |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 200.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.790.428.264 | 41.502.442.091 | 1.743.802.072 | 370.036.672.427 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ | - | - | - | 1.301.902.111 | (753.830.252) | 548.071.859 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | (2.000.000.000) | - | (2.000.000.000) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (16.000.000.000) | - | (16.000.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 200.000.000.000 | 30.000.000.000 | 96.790.428.264 | 24.804.344.202 | 989.971.820 | 352.584.744.286 |

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
|---|--------------------------|----------------------|------------|---------------------------|----------------------|------------|
| | Tổng số (VND) | Số lượng cổ phiếu | % | Tổng số (VND) | Số lượng cổ phiếu | % |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 102.818.000.000 | 102.818.000 | 51,41 | 102.818.000.000 | 102.818.000 | 51,41 |
| Các cổ đông khác | 97.182.000.000 | 97.182.000 | 48,59 | 97.182.000.000 | 97.182.000 | 48,59 |
| TỔNG CỘNG | 200.000.000.000 | 200.000.000 | 100 | 200.000.000.000 | 200.000.000 | 100 |

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|---------------------------|--|--|
| Vốn đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu kỳ | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Số cuối kỳ | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (16.000.000.000) | (60.000.000.000) |

22.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|---|--|--|
| Cổ tức đã công bố | 16.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông | 16.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Cổ tức năm 2018: 3.000 VND/cổ phiếu) | - | 60.000.000.000 |
| Cổ tức năm 2019: 800 VND/cổ phiếu | 16.000.000.000 | - |
| Cổ tức đã trả | 32.486.750 | 60.000.000.000 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng kí niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Tổng doanh thu | 370.651.220.057 | 538.548.858.331 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 239.085.840.492 | 287.773.244.423 |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 118.043.899.962 | 230.010.970.774 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.521.479.603 | 20.764.643.134 |
| | 370.651.220.057 | 538.548.858.331 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu đối với bên khác | 340.302.186.759 | 530.385.423.215 |
| Doanh thu với các bên liên quan | 30.349.033.298 | 8.163.435.116 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 2.319.796.307 | 3.917.478.795 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 260.000.000 | 260.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 2.579.796.307 | 4.177.478.795 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 225.580.823.384 | 258.771.319.685 |
| Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp | 114.973.554.840 | 231.418.597.842 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8.011.437.862 | 12.887.980.777 |
| TỔNG CỘNG | <u>348.565.816.086</u> | <u>503.077.898.304</u> |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí nhân công | 10.567.195.446 | 12.208.184.460 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 737.586.410 | 322.284.423 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | 62.555.580 |
| Chi phí khấu hao | 1.252.416.889 | 1.619.738.096 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (1.490.591.996) | (3.311.141.113) |
| Chi phí khác | 5.302.876.366 | 6.103.769.557 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.372.483.115</u> | <u>17.005.391.003</u> |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Lãi vay | 7.953.227.383 | 13.965.794.188 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.953.227.383</u> | <u>13.965.794.188</u> |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 126.977.588.177 | 327.532.892.938 |
| Chi phí nhân công | 44.691.724.416 | 89.083.865.821 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.104.244.037 | 18.885.022.729 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 148.034.113.874 | 122.458.167.305 |
| TỔNG CỘNG | <u>337.807.670.504</u> | <u>557.959.948.793</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 251.681.247 | 1.986.714.117 |
| TỔNG CỘNG | 251.681.247 | 1.986.714.117 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 799.753.106 | 7.918.788.447 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con | 159.950.621 | 1.583.757.689 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)</i> | | |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | - | 83.267.653 |
| Thu nhập không chịu thuế | (52.000.000) | (52.000.000) |
| Ảnh hưởng của các bút toán cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính | (507.385.982) | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế của Công ty con | 651.116.608 | 371.688.775 |
| Chi phí thuế TNDN | 251.681.247 | 1.986.714.117 |

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty con của Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 15.874.441.466 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12.618.858.430 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | Đơn vị tính: VND | | |
|------------------|--------------------------|-----------------------|---|----------------------|---|
| | | | Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| 2018 | 2023 | 5.203.622.373 | - | - | 5.203.622.373 |
| 2019 | 2024 | 7.415.236.057 | - | - | 7.415.236.057 |
| 2020 | 2025 | 3.255.583.036 | - | - | 3.255.583.036 |
| TỔNG CỘNG | | 15.874.441.466 | - | - | 15.874.441.466 |

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty và công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|---|---|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.301.902.112 | 6.362.397.009 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ (*) | - | (1.328.763.026) |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.301.902.112 | 5.033.633.983 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| Lãi cơ bản | 65 | 252 |
| Lãi suy giảm | 65 | 252 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|---|--|--|
| | | | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.603.627.653 | 3.079.346.300 |
| | | Cổ tức đã trả | - | 30.845.400.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.271.287.116 | 4.133.532.263 |
| | | Mua hàng | - | 632.951.045 |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 623.368.057 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 573.576.545 | - |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Bán hàng và cung cấp dịch vụ và cho thuê xe máy, thiết bị | 8.381.007.438 | 327.188.496 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.487.625.455 | - |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Cổ tức được nhận | 260.000.000 | 260.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|---|---------------------------------|---|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i> | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Phải thu lãi ứng vốn dự án Bắc An Khánh, phải thu doanh thu xây lắp | 146.762.491.646 | 182.775.914.851 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải thu doanh thu bê tông | 9.776.969.293 | 10.646.035.093 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải thu doanh thu bê tông và cho thuê xe máy, thiết bị | 8.354.164.077 | 6.284.881.531 |
| Công ty TNHH An Quý Hưng | Công ty mẹ của Tổng Công ty | Phải thu doanh thu bán nhà chung cư | 380.564.920 | 380.564.920 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải thu doanh thu bê tông | 215.157.256 | 8.641.259.465 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 25 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải thu doanh thu xây lắp | 35.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải thu doanh thu xây lắp | 7.903.415 | 7.903.415 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải thu doanh thu đá | - | 186.728.750 |
| TỔNG CỘNG | | | 165.532.350.607 | 208.923.288.025 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|--|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh | 13.368.125.146 | 13.368.125.146 |
| TỔNG CỘNG | | | 13.368.125.146 | 13.368.125.146 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải trả thầu phụ xây lắp | 2.737.459.603 | 14.105.325.431 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải trả thầu phụ xây lắp | 3.739.968.350 | 3.739.968.350 |
| Công ty Cổ phần Viwaco | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải trả thầu phụ xây lắp | 2.534.978.301 | 2.534.978.301 |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải trả thầu phụ xây lắp | 1.044.787.580 | 1.404.626.360 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải trả mua bê tông | 1.482.694.837 | 1.482.694.837 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Phải trả mua bê tông | 49.591.000 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Phải trả thầu phụ xây lắp | 191.985.873 | 191.985.873 |
| TỔNG CỘNG | | | 11.781.465.544 | 23.459.579.152 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2) | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Ứng vốn dự án Bắc An Khánh và công trình Bảo tàng Hà Nội | 82.478.787.565 | 88.125.343.143 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12 | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Trả trước tiền thi công | 69.000.000 | 69.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 82.547.787.565 | 88.194.343.143 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Lương, thưởng cho Ban Tổng Giám đốc | 1.340.902.200 | 2.105.681.900 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 768.572.900 | 657.176.700 |
| TỔNG CỘNG | 2.109.475.100 | 2.762.858.600 |

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và Công ty con cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và Công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty và công ty con được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- ▶ Bộ phận xây lắp: Xây lắp công trình theo hợp đồng
- ▶ Bộ phận sản xuất công nghiệp: Sản xuất, phân phối bê tông, đá xây dựng
- ▶ Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan
- ▶ Bộ phận khác: Hoạt động khác

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty và công ty con chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và công ty con như sau:

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Hoạt động xây lắp | Sản xuất công nghiệp | Bất động sản | Bộ phận khác | Loại trừ | Tổng cộng | Đơn vị tính: VND |
|---|-------------------|----------------------|----------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày | | | | | | | |
| Doanh thu | | | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 239.085.840.492 | 118.043.899.962 | - | 13.521.479.603 | - | 370.651.220.057 | |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | 12.769.244.089 | - | - | (12.769.244.089) | - | - | |
| Tổng doanh thu | 251.855.084.581 | 118.043.899.962 | - | 13.521.479.603 | (12.769.244.089) | 370.651.220.057 | |
| Kết quả | | | | | | | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 13.505.017.108 | 3.070.345.122 | - | 5.510.041.741 | - | 22.085.403.971 | |
| Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i) | | | | | | (21.285.650.865) | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | | | | 799.753.106 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | (251.681.247) | |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | | 548.071.859 | |
| Tài sản và công nợ | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 617.883.753.148 | 307.676.287.181 | 33.348.748.139 | 11.287.142.094 | - | 970.195.930.562 | |
| Tài sản không phân bổ (ii) | | | | | | 141.779.639.963 | |
| Tổng tài sản | | | | | | 1.111.975.570.525 | |
| Công nợ bộ phận | 262.434.757.322 | 158.557.955.925 | 92.663.384.698 | 9.100.173.709 | - | 522.756.271.654 | |
| Công nợ không phân bổ (iii) | | | | | | 236.634.554.585 | |
| Tổng công nợ | | | | | | 759.390.826.239 | |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | 10.922.783.722 | 4.033.636.364 | - | 1.888.773.233 | - | 4.033.636.364 | |
| Khấu hao | - | 5.292.687.082 | - | - | - | 18.104.244.037 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Hoạt động xây lắp | Sản xuất công nghiệp | Bất động sản | Bộ phận khác | Loại trừ | Đơn vị tính: VND |
|---|----------------------|-------------------------|----------------|----------------|------------------|-------------------|
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày | | | | | | |
| Doanh thu | | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 287.773.244.423 | 230.010.970.774 | - | 20.764.643.134 | - | 538.548.858.331 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | 15.909.836.691 | - | - | - | (15.909.836.691) | - |
| Tổng doanh thu | 303.683.081.114 | 230.010.970.774 | - | 20.764.643.134 | (15.909.836.691) | 538.548.858.331 |
| Kết quả | | | | | | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 29.001.924.738 | (1.407.627.068) | - | 7.876.662.357 | - | 35.470.960.027 |
| Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i) | | | | | | (27.552.171.580) |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | | | | 7.918.788.447 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | (1.986.714.117) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | | 5.932.074.330 |
| Tài sản và công nợ (phân loại lại) | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 739.193.255.821 | 447.626.429.509 | 34.524.212.070 | 10.045.556.464 | - | 1.231.389.453.864 |
| Tài sản không phân bổ (ii) | | | | | | 226.715.972.109 |
| Tổng tài sản | | | | | | 1.458.105.425.973 |
| Công nợ bộ phận | 267.169.127.830 | 178.670.734.324 | 89.806.196.698 | 10.643.587.544 | - | 546.289.646.396 |
| Công nợ không phân bổ (iii) | | | | | | 543.671.562.103 |
| Tổng công nợ | | | | | | 1.089.961.208.499 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | 8.026.205.433 | 520.000.000 | - | 317.438.500 | - | 837.438.500 |
| Khấu hao | - | 9.783.331.528 | - | 2.305.509.566 | - | 20.115.046.527 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Trong đó:

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, thuế và các khoản phải thu Nhà nước.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, quỹ khen thưởng, phúc lợi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đã thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu tài sản và công nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Đến 1 năm | 1.718.465.455 | 1.718.465.455 |
| Trên 1 – 5 năm | 4.255.629.879 | 5.124.409.636 |
| TỔNG CỘNG | 5.974.095.333 | 6.842.875.091 |

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Võ Thị Hải An
Người lập



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020